

Chiến lược chiếm lĩnh thị trường trong hoạt động đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) Nhật Bản ở Việt Nam

ĐINH TRUNG THÀNH

Trong quá trình chuyển hướng chiến lược mở rộng, tái cấu trúc mạng lưới sản xuất Đông Á, TNCs Nhật Bản triển khai nhiều chiến lược hoạt động ở Việt Nam. Bài viết đề cập các chiến lược đầu tư trực tiếp của TNCs Nhật Bản tác động nhiều nhất đến nền kinh tế Việt Nam, đó là: chiến lược mạng lưới hóa, đa dạng hóa sản xuất kinh doanh, chiến lược chuyển giao và phát triển công nghệ, chiến lược phân phối, liên minh chiến lược và địa phương hóa các cơ sở sản xuất.

1. Ban đầu FDI của TNCs Nhật Bản tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp khai thác và dịch vụ, từ 1999 đến nay đầu tư chủ yếu vào công nghiệp chế tạo

FDI của TNCs Nhật Bản xét theo cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam là quá trình biến đổi. Trong giai đoạn 1990-1994, TNCs Nhật Bản quan tâm nhiều đến các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên và các dự án phát triển dịch vụ. Hiện trạng này khiến cho nhiều ý kiến cho rằng cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn trước khi bùng nổ "làn sóng đầu tư" năm 1995 là bất hợp lý. Thực chất đó là những quan điểm nhìn nhận xuất phát từ mong muốn chính đáng, với các nhà đầu tư có tiềm năng tài chính và công nghệ như TNCs Nhật Bản thì đáng lý phải tập trung đầu tư vào lĩnh vực sản xuất. Tuy nhiên đánh giá khách quan từ cả hai bên - phía TNCs Nhật Bản và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời điểm những năm đầu thập kỷ 1990 thế kỷ XX - thì cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam như vậy là phù hợp.

Trước hết, từ phía Nhật Bản chúng ta thấy Nhật Bản là một trong những quốc gia

nghèo tài nguyên thiên nhiên. Mặt khác vào giữa thập niên 1980, Nhật Bản phải đối phó với tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng từ hệ quả của quá trình công nghiệp hóa (CNH) rút ngắn theo phương thức cổ điển. Sự chuyển hướng đầu tư của TNCs Nhật Bản hướng về Châu Á từ giữa những năm 1980 chủ yếu nhằm vào khai thác nguyên liệu và đồng thời di chuyển những ngành công nghiệp mà Nhật Bản đang mất dần lợi thế cạnh tranh (về giá nhân công đắt đỏ, giá thuê đất cao, tiền điện, nước, thuế... đều tăng vọt) và gây ô nhiễm môi trường. Việt Nam là một thị trường đầu tư mới đang khát vốn, đòi kỹ thuật, bởi vậy dòng FDI của TNCs Nhật Bản không chỉ xuất phát từ nhu cầu của Việt Nam mà còn nằm trong chiến lược tái cơ cấu mạng sản xuất Châu Á của TNCs Nhật Bản.

Đầu những năm 1990, thị trường đầu tư Việt Nam với đặc điểm là một thị trường mới mở, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hết sức lạc hậu đã trở thành trở ngại lớn đối với việc đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp chế tạo. Không thể phát

triển công nghiệp khi mà hệ thống giao thông vận tải, điện lực, bưu chính viễn thông ở vào trạng thái vừa thiếu lại vừa yếu kém. Đây chính là nguyên nhân khiến cho việc thu hút FDI của TNCs Nhật Bản trong ngành công nghiệp chế tạo thời gian đầu gặp nhiều khó khăn.

Tại thời điểm 1994, FDI của TNCs Nhật Bản trong ngành công nghiệp của Việt Nam chiếm 33% tổng vốn đầu tư ở Việt Nam, chiếm tỷ lệ 4,6% trong tổng vốn FDI ở Việt Nam. Lĩnh vực được các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản quan tâm là khách sạn, du lịch, vốn FDI của TNCs Nhật Bản trong lĩnh vực này chiếm 9,4% tổng vốn FDI. Ngành thứ hai cũng thu hút được sự quan tâm của TNCs Nhật Bản là dầu khí cũng chiếm tới 9,4% tổng vốn FDI ở Việt Nam. Sở dĩ lĩnh vực dầu khí của Việt Nam được các nhà đầu tư Nhật Bản chú trọng bởi đặc tính hàm lượng lưu huỳnh tương đối thấp do đó phù hợp với yêu cầu của các cơ sở sản xuất điện năng của Nhật Bản.

Như vậy có thể khẳng định rằng, trong những năm đầu FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam vẫn vận động theo xu hướng chung là tập trung nhiều trong lĩnh vực khai thác tài nguyên và dịch vụ. Nếu tính chung hai lĩnh vực này chiếm tới 60% tổng FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam. So sánh hoạt động FDI của TNCs Nhật Bản ở các nước ASEAN thì đó cũng là trạng thái chung, tuy nhiên trạng thái này ở các nước ASEAN diễn ra vào thời điểm những năm 1970 đến cuối những năm 1980. Đầu thập niên 1980, FDI của TNCs Nhật Bản ở các nước ASEAN trong ngành công nghiệp khai thác vẫn chiếm tới 42,7% trong tổng vốn FDI của TNCs Nhật Bản, ngành công nghiệp chế tạo đến giữa thập niên 1980 mới chỉ chiếm tỷ lệ 29,45% tổng vốn FDI của TNCs Nhật Bản vào ASEAN⁽¹⁾.

FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam kể từ năm 1999 lại đây có sự biến đổi trong cơ cấu đầu tư theo hướng gia tăng đầu tư vào công nghiệp chế tạo, điều này phù hợp với

định hướng ưu tiên thu hút FDI của Chính phủ Việt Nam. Tính đến hết tháng 5-2011, công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được sự quan tâm lớn nhất của nhà đầu tư Nhật Bản. Lĩnh vực này dẫn đầu về số lượt dự án đăng ký cấp mới với 962 dự án có tổng vốn đầu tư là 18,3 tỷ USD, chiếm 86,3% tổng vốn đầu tư đăng ký; đứng thứ 2 và thứ ba là lĩnh vực thông tin, truyền thông và lĩnh vực xây dựng với số vốn đầu tư lần lượt là trên 1 tỷ USD và trên 576 triệu USD; còn lại là các dự án thuộc lĩnh vực khác⁽²⁾.

Số liệu trên đây cho thấy cơ cấu FDI theo ngành của TNCs Nhật Bản có sự chú trọng ngày càng nhiều vào lĩnh vực công nghiệp. Chính điều đó làm cho tổng đầu tư vào công nghiệp trong tổng số dự án cũng như vốn đầu tư theo ngành của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam cao hơn mức trung bình

Điều đáng lưu ý là nếu xét về xu hướng, chúng ta thấy rằng một đặc điểm mới trong hoạt động FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam trong những năm gần đây đó là, bên cạnh sự gia tăng nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp thì lĩnh vực dịch vụ, đầu tư của TNCs Nhật Bản vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Xét về hình thức, hiện tượng này có vẻ như không phù hợp với yêu cầu của Việt Nam nhưng nếu đi sâu đánh giá thì có thể khẳng định rằng xu hướng trên là hoàn toàn hợp lý. Trong tổng số 117 dự án còn hiệu lực trong lĩnh vực dịch vụ (tính đến 22 tháng 8 - 2008) thì có tới 19 dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải, bưu điện với tổng số vốn đăng ký 483.913.242 USD trong tổng vốn 1.056.441.038 USD đầu tư vào ngành dịch vụ, bên cạnh đó là 18 dự án văn hóa- giáo dục - y tế, đây là những lĩnh vực có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với

(1) Vũ Văn Hà (chủ biên): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 205 - 206.

(2) Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2011*.

quá trình CNH, HĐH được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư.

Sở dĩ FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam những năm gần đây gia tăng trong lĩnh vực công nghiệp xuất phát từ nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như: chính sách khuyến khích của Chính phủ Việt Nam, ưu thế, tiềm năng của TNCs Nhật Bản... song cần nhận thấy rằng, trong bối cảnh quốc tế những năm đầu thế kỷ XXI có 3 yếu tố quan trọng khiến ngày càng có nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam nói chung và tập trung nhiều vào lĩnh vực công nghiệp nói riêng. Đó là: rủi ro trong đầu tư thấp (chủ yếu so với Trung Quốc về những rủi ro thường gặp trong chính trị - kinh tế - xã hội); chi phí đầu tư thấp (chủ yếu so với Xingapo, Thái Lan, Malaixia); và quan trọng nhất là Việt Nam nằm trong chiến lược tái cấu trúc mạng lưới sản xuất của TNCs Nhật Bản ở Đông Á.

Như vậy có thể thấy rằng, tính từ năm 1995 khi "làn sóng đầu tư thứ nhất" của TNCs Nhật Bản đổ bộ vào thị trường Việt Nam đến nay, FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam trong ngành công nghiệp chiếm tỷ phần lớn cả về số lượng dự án và quy mô nguồn vốn. Nếu tính chung toàn bộ lĩnh vực công nghiệp thì FDI của TNCs Nhật Bản vào khu vực này chiếm khoảng hơn 67,7% số dự án, 85,6% số vốn đầu tư và 84,2% vốn thực hiện.

Năm 2003 đến ngày 31-12-2007 FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam bao gồm các dự án cấp mới và các dự án tăng vốn có xu hướng tập trung vào khu vực chế tạo với các dự án lớn của Canon, Honda, Mabuchi, Yamaha... Các dự án FDI của TNCs Nhật Bản nhìn chung đều tập trung vào những ngành công nghiệp chủ lực như: công nghiệp điện tử, vật liệu xây dựng, sản xuất ô tô, xe máy... Đây cũng là sự khác biệt so với FDI của các công ty đến từ các nước ASEAN tại Việt Nam. Phần lớn các dự án của ASEAN vào Việt Nam tập trung vào lĩnh vực khách sạn, xây dựng và du lịch,

còn tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp khoảng 36% theo số dự án và 39,5% theo lượng vốn đầu tư. Tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp và xây dựng của FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam còn cao hơn cả mức bình quân nguồn FDI vào lĩnh vực công nghiệp của Việt Nam chiếm 85,6%, theo lượng vốn đầu tư, lĩnh vực nông, lâm nghiệp chỉ chiếm xấp xỉ 1,1%, còn lĩnh vực dịch vụ chiếm 13,2%⁽³⁾.

Điều đáng lưu ý là lượng vốn đầu tư của TNCs Nhật Bản tính theo tỷ lệ phần trăm vào lĩnh vực khách sạn và du lịch cũng suy giảm tương đối mạnh trong giai đoạn 1996-2004, song lại gia tăng mạnh trong những năm gần đây. Nếu tính cả dự án của Tập đoàn Rivera cấp giấy phép năm 2007 với tổng số vốn đăng ký 500 triệu USD thì vốn đầu tư trong lĩnh vực này khoảng 12%, so với giai đoạn đầu (năm 1994) là 35%. Nếu so với mức chung thì sự chuyển dịch của TNCs Nhật Bản trong đầu tư vào lĩnh vực khách sạn, du lịch là tích cực. Nguồn FDI chung vào lĩnh vực khách sạn, du lịch thời kỳ 1988-1990 chiếm 23,65% tổng FDI, đến nay vẫn còn ở mức trên 15%, cao hơn của TNCs Nhật Bản.

Tính đến hết tháng 5-2011, công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được sự quan tâm lớn nhất của nhà đầu tư Nhật Bản. Lĩnh vực này dẫn đầu về số lượt dự án đăng ký cấp mới với 962 dự án có tổng vốn đầu tư là 18,3 tỷ USD, chiếm 86,3% tổng vốn đầu tư đăng ký; đứng thứ 2 và thứ ba là lĩnh vực thông tin, truyền thông và lĩnh vực xây dựng với số vốn đầu tư lần lượt là trên 1 tỷ USD và trên 576 triệu USD; còn lại là các dự án thuộc lĩnh vực khác⁽⁴⁾.

2. FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam chủ yếu dưới hình thức 100% vốn nước ngoài

FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam được

(3) Hoàng Thị Bích Loan: *Thu hút đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

(4) Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2011*.

triển khai dưới ba hình thức: liên doanh, 100% vốn và hợp đồng kinh doanh.

Liên doanh là hình thức đầu tư phổ biến được các công ty Nhật Bản cũng như các nhà đầu tư khác sử dụng. Thời gian đầu phần lớn là các xí nghiệp liên doanh. Để thâm độ thị trường khi mới xâm nhập thị trường Việt Nam, TNCs Nhật Bản chú trọng chiến lược liên minh và địa phương hóa các cơ sở sản xuất kinh doanh thông qua hình thức liên doanh đa sở hữu giữa chúng với TNCs các nước khác và các công ty của Việt Nam. Điển hình như các dự án JVM Co giữa các công ty Nhật Bản - Việt Nam - Malaixia; liên doanh Mekong giữa các công ty Việt Nam - Nhật Bản - Hàn Quốc; dự án liên doanh nhà máy xi măng Nghi Sơn của Mitsubishi với Nihon Cement với tổng vốn 347 triệu USD, riêng hai công ty này chiếm 65% tổng vốn đầu tư⁽⁵⁾.

Tính từ năm 1990 đến năm 1997, FDI của TNCs Nhật Bản dưới hình thức liên doanh chiếm 53,5% số dự án, 63,6% số vốn đầu tư. Đến hết năm 1999 FDI của TNCs Nhật Bản dưới hình thức liên doanh chiếm 50,5% số dự án, 60% số vốn đầu tư.

Số liệu trên cho thấy các nhà đầu tư Nhật Bản không phải là người ưa thích loại hình liên doanh. Trong khi đó đối với Xingapo đầu tư theo hình thức liên doanh tới 75% dự án, gấp 1,4 lần so với các công ty của Nhật Bản. Ngay cả FDI của Malaixia cũng tới 67% số dự án theo hình thức liên doanh⁽⁶⁾. Điều đáng lưu tâm là trong các xí nghiệp liên doanh, đối tác phía Việt Nam phần lớn là các doanh nghiệp nhà nước và góp vốn chủ yếu là quyền sử dụng đất đai, bất động sản. Hình thức xí nghiệp liên doanh giữa các doanh nghiệp Việt Nam với TNCs Nhật Bản chủ yếu liên quan đến các dự án chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ, dịch vụ, lắp ráp, sản xuất xe máy.

Giai đoạn từ năm 2000 lại đây các dự án 100% vốn nước ngoài của các nhà đầu tư Nhật Bản có xu hướng tăng nhanh.

Nguyên nhân dẫn đến việc TNCs Nhật

Bản ngày càng chú trọng hình thức 100% vốn bởi đây là hình thức đầu tư mà các nhà đầu tư có quyền độc lập, tự quyết định các hoạt động kinh doanh. Nhằm tăng cường thu hút FDI, Việt Nam đã sửa đổi hạn mức thời gian từ 20 năm lên 50 năm đối với loại hình đầu tư này, cho phép các nhà đầu tư được thụ hưởng một số ưu đãi về thuế suất giống như các xí nghiệp liên doanh.

Sở dĩ hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng được các nhà đầu tư Nhật Bản quan tâm vì trong nhiều lĩnh vực công nghệ cao thì 100% vốn nước ngoài là thích hợp nhất trong bảo mật công nghệ. Như vậy xét về số lượng dự án theo loại hình 100% vốn được các công ty Nhật Bản đặc biệt chú trọng. Mặc dù tính đến ngày 22-8-2008 hình thức 100% vốn chiếm tới 77,7% số dự án, 39,9% tổng vốn đầu tư, nhưng tỷ lệ vốn thực hiện chỉ chiếm 30,4%.

Tình hình trên đây xuất phát từ hiện trạng môi trường đầu tư khu vực và bản địa cũng như từ chính chiến lược kinh doanh của TNCs Nhật Bản. TNCs Nhật Bản vốn nổi tiếng về sự thận trọng, do đó sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực cũng như những bất ổn của tình hình thế giới sau ngày 11-9-2001, dịch bệnh bùng phát nên các nhà đầu tư Nhật Bản vẫn còn ngần ngại đầu tư những dự án lớn.

Từ năm 2003 đến nay, TNCs Nhật Bản đã chú trọng hơn đến thị trường Việt Nam với các dự án 100% vốn có quy mô lớn như dự án tăng vốn của Canon, Honda, Yamaha, Suzuki. Tính đến tháng 1-2012, các dự án đầu tư của Nhật Bản chủ yếu đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài với 1.125 dự án có tổng vốn đăng ký khoảng 9,9 tỷ USD. Tiếp đến là hình thức liên doanh với

(5). Shojiro Tokunaga: *Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản và sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ở Châu Á: Các hệ thống sản xuất, mậu dịch và tài chính*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr 199.

(6). Vũ Văn Hà (Chủ biên): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 205 - 206.

234 dự án có tổng vốn đăng ký đạt 9,4 tỷ USD. Số còn lại theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hình thức BTO, BT, BTO và công ty cổ phần⁽⁷⁾.

3. FDI của TNCs Nhật Bản tập trung phần lớn các tỉnh, thành có kết cấu hạ tầng thuận lợi

Cơ cấu FDI của TNCs Nhật Bản theo vùng kinh tế ở Việt Nam trải qua nhiều biến động theo hướng ngày càng giảm sự tập trung ở phía Nam mà trải đều trên nhiều vùng lãnh thổ Việt Nam, giảm bớt sự tập trung ở những thành phố lớn mặc dù các dự án lớn của các TNCs Nhật Bản vẫn tập trung tại hai vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc. Sự chuyển biến đầu tư theo vùng kinh tế của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam cũng nằm trong xu hướng chung của các nguồn FDI vào Việt Nam.

Trong thời kỳ 1990 đến 1999, FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam tập trung nhiều ở các tỉnh, thành phố có môi trường thuận lợi. Để tránh sự thiên lệch này, Chính phủ đã có định hướng khuyến khích các nhà đầu tư Nhật Bản chú ý hơn đến khu vực phía Bắc và khu vực miền Trung. Đến cuối những năm 1990, nhìn chung cả ba vùng kinh tế lớn của Việt Nam đều có mặt các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản. Mặc dù vậy các tỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư của TNCs Nhật Bản. Đến cuối năm 1999, tổng vốn đầu tư của TNCs Nhật Bản ở Hà Nội đạt 797,4 triệu USD, đứng thứ hai, chiếm 21% tổng vốn FDI của TNCs Nhật Bản với 57 dự án⁽⁸⁾. Nhìn chung các dự án của TNCs Nhật Bản ở Hà Nội có nhiều dự án quy mô lớn: dự án liên doanh sản xuất xe máy Sirius với 24,25 triệu USD; liên doanh Yamaha Motor tại Sóc Sơn với 80 triệu USD; Daihatsu Vietindo 32 triệu USD; Hino Motors 17 triệu USD; liên doanh khách sạn Nikko Hanoi 58,5 triệu USD. Bắc Ninh - tỉnh ngoại vi thủ đô Hà Nội cũng được nhiều tập đoàn lớn của Nhật

Bản chú trọng với các dự án quy mô lớn của Canon. Đặc biệt Vinh Phúc là tỉnh trung du Bắc Bộ, song đã thu hút được những dự án lớn của các Tập đoàn Toyota, Honda, Suzuki sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy - những ngành được Việt Nam xác định là ngành công nghiệp chủ lực trong chiến lược CNH, HĐH. Ở thành phố Hồ Chí Minh, TNCs Nhật Bản cũng tập trung đầu tư nhiều dự án. Tính đến ngày 31-12-1999 thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu về số dự án với 106 dự án, tổng vốn đầu tư 701 triệu USD, chiếm 19% tổng FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam. Riêng trong lĩnh vực sản xuất ô tô đã có các liên doanh ở thành phố Hồ Chí Minh như: Mekong Motor với 35,995 triệu USD, Isuzu Việt Nam với 50 triệu USD. Trong giai đoạn 1990-1999 Đồng Nai là địa phương thu hút FDI của TNCs Nhật Bản nhiều nhất với 808,7 triệu USD, chiếm 22% tổng FDI của TNCs Nhật Bản. Các tỉnh Thanh Hóa, Bình Dương cũng là những địa phương thu hút được FDI của TNCs Nhật Bản⁽⁹⁾.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam theo cơ cấu vùng lãnh thổ đã có sự chuyển biến tích cực. Tính đến cuối năm 2002, thời điểm dòng FDI nói chung vào Việt Nam bắt đầu phục hồi, TNCs Nhật Bản đã có mặt trên 30 tỉnh, thành phố ở Việt Nam, mặc dù chủ yếu vẫn tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm. Nếu so với thời điểm trước năm 2000 thì FDI của TNCs Nhật Bản theo cơ cấu vùng lãnh thổ đã phần nào giảm bớt tính tập trung. Nếu năm 1999 TNCs Nhật Bản đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh còn chiếm 19% tổng vốn đầu tư thì đến năm 2002 còn chiếm khoảng trên 18%. Cùng thời

(7). Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến hết tháng 7 năm 2012*.

(8), (9). Vũ Văn Hà (Chủ biên): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 205 - 206.

gian này các số liệu tương ứng ở Hà Nội là: 21% và 15%; Đồng Nai là: 22% và 18,1%; Thanh Hóa là: 10% và 8,8%; Bình Dương là: 7% và 8,2%. Xu hướng giảm bớt tính tập trung FDI của TNCs Nhật Bản là kết quả trực tiếp của việc cải thiện môi trường đầu tư của vùng ngoại vi, nhưng rất khó hạn chế sự tập trung nguồn vốn do các nguồn vốn luôn chảy đến nơi nào có điều kiện hạ tầng thuận lợi hơn kể cả trong phạm vi mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi quốc tế.

Tính đến hết tháng 5-2011, trừ 4 dự án trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí, các dự án đầu tư của Nhật Bản có mặt tại 44 tỉnh, thành phố của Việt Nam nhưng tập trung tại các địa phương có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa và Đồng Nai. Bốn địa phương này có 871 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 13,9 tỷ USD, chiếm 66,3% vốn đầu tư đăng ký; Thanh Hóa với 8 dự án có tổng số vốn đăng ký 6,85 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Thành phố Hà Nội với 355 dự án có tổng vốn đăng ký 3,1 tỷ USD, chiếm 14,8% về tổng vốn đầu tư. Thành phố Hồ Chí Minh với 394 dự án có tổng vốn đăng ký 2,37 tỷ USD, chiếm 11,4% tổng vốn đầu tư. Đồng Nai với 101 dự án có tổng vốn đăng ký 1,66 tỷ USD, chiếm 7,4% về tổng vốn đầu tư⁽¹⁰⁾.

4. Trình độ công nghệ các dự án FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam đạt mức cao hơn so với các dự án FDI của các đối tác khác, một số dự án đạt trình độ công nghệ hiện đại

Hoạt động FDI của TNCs Nhật Bản đã góp phần nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp có vốn FDI nói chung và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Thông qua hoạt động FDI, các công ty Nhật Bản đã tạo ra những hiệu ứng tích cực thúc đẩy việc nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều công nghệ mới đã được chuyển giao thông qua hoạt động FDI tạo bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển một

số ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam. Việc chuyển giao những công nghệ mới, hiện đại không chỉ khẳng định ưu thế vượt trội của TNCs Nhật Bản so với TNCs của các nền kinh tế Đông Á khác, mà còn có lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của chính các doanh nghiệp có vốn FDI Nhật Bản.

Để đánh giá hoạt động FDI của TNCs Nhật Bản theo trình độ công nghệ và quản lý, có thể xem xét trong từng lĩnh vực cụ thể:

Thứ nhất, trong ngành công nghiệp và xây dựng. Những công nghệ trong lĩnh vực này hiện đã và đang sử dụng tại các dự án có vốn FDI Nhật Bản đều là những công nghệ hiện đại hơn so với công nghệ lạc hậu vốn đã tồn tại ở Việt Nam trước khi có hoạt động FDI và so với ngay cả những công nghệ của các dự án FDI từ các nền kinh tế khác.

Lĩnh vực dầu khí, các nhà đầu tư Nhật Bản mới chỉ có 2 dự án, nhưng do tính đặc thù của ngành nên chỉ đầu tư vào Việt Nam, nhà đầu tư Nhật Bản đã chuyển giao những công nghệ tiên tiến nhất trong lĩnh vực khai thác và thăm dò dầu khí. Do hình thức hoạt động chủ yếu của FDI trong ngành dầu khí nói chung là hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm, hợp đồng hợp tác kinh doanh và liên doanh, nên việc chuyển giao công nghệ thuận lợi hơn hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài. Những dự án của TNCs Nhật Bản trong lĩnh vực dầu khí đều sử dụng công nghệ vào loại hiện đại bậc nhất hiện nay với sự góp mặt của tập đoàn Sumitomo.

Lĩnh vực công nghệ điện tử, đây là lĩnh vực thu hút sự quan tâm tương đối sớm của TNCs Nhật Bản. Nhiều dự án FDI của TNCs Nhật Bản đã được hình thành từ đầu thập niên 1990 và phát huy hiệu quả tích cực. Nhiều hãng điện tử hàng đầu như SONY, JVC, Toshiba, Matsushita, Canon, Fujitsu cùng những dây chuyền lắp ráp công nghiệp điện tử

(10). Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến hết tháng 7 năm 2012*.

hiện đại đã góp phần vào quá trình chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực này cho các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt khác, hình thức đầu tư chủ yếu là hình thức liên doanh cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho phía đối tác Việt Nam.

Lĩnh vực công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy cũng là lĩnh vực thu hút nhiều TNC Nhật Bản hàng đầu với những thương hiệu nổi tiếng như Toyota, Honda, Yamaha, Suzuki, Mitsubishi... Những dây chuyền công nghệ lắp ráp tiên tiến trên thế giới đã được TNCs Nhật Bản triển khai trong các dự án ở Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển ngành công nghiệp ô tô, xe máy trong những năm tới.

Trong lĩnh vực viễn thông mặc dù không có nhiều dự án song với công nghệ hiện đại của mình, tập đoàn NTT của Nhật Bản đã có đứng vững chắc trên thị trường ở Việt Nam.

Trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, các dự án của TNCs Nhật Bản đầu tư trong lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào chế biến nông sản thực phẩm, trồng rừng và chế biến gỗ. Việc thu hút các dự án có vốn FDI của TNCs Nhật Bản trong lĩnh vực này đã góp phần tích cực đẩy mạnh CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Trong ngành dịch vụ, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực này không được thực hiện mạnh mẽ như đối với lĩnh vực công nghiệp. Chuyển giao công nghệ được thực hiện chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn. Một trong những dự án có quy mô lớn cũng như công nghệ tiên tiến nhất tại Việt Nam là dự án khách sạn Nikko Hà Nội đã được Nhật Bản triển khai có hiệu quả ở Việt Nam.

FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam kể từ năm 2003 lại đây, nhất là thời điểm sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, đã có sự chuyển hướng mạnh mẽ vào những dự án trong lĩnh vực công nghệ cao và phần mềm. Nhiều tập đoàn lớn như Sanyo, Matsushita, Sony,

Fujitsu, Toshiba, Panasonic, Nidec... đã sớm xây dựng nhà máy ở Việt Nam trong nhiều năm qua đã tiếp tục rót vốn mở rộng đầu tư với quy mô lớn hơn.

Điển hình là tập đoàn Canon, sau khi đưa vào 100 triệu USD cho dự án sản xuất máy in tại khu công nghiệp Thăng Long (Hà Nội), Canon tiếp tục rót thêm vốn 70 triệu USD xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh, đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất máy in laser lớn nhất thế giới, sản lượng 700.000 sản phẩm/tháng, bằng khoảng 80% tổng sản lượng máy in laser mà Canon đang sản xuất mỗi năm và đáp ứng khoảng 35% cho thị trường xuất khẩu. Đến sớm hơn Canon có tập đoàn Nidec. Năm 2006 và 2007 Nidec đã đưa vào hoạt động 2 nhà máy mới ở Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh, sau khi đã rót gần 100 triệu USD tại các nhà máy ở khu chế xuất Tân Thuận hơn 10 năm qua. Hai nhà máy mới của Nidec chuyên sản xuất các linh kiện điện tử, đầu gấp quang học có tổng vốn 50 triệu USD. Không chỉ dừng lại ở việc sản xuất, TNCs Nhật Bản còn hướng đến việc đưa Việt Nam trở thành nơi nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Sau hai nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tại Hà Nội, Matsushita Electric - hãng sở hữu nhãn hiệu điện tử khổng lồ Panasonic đã đầu tư một dự án Trung tâm Nghiên cứu và phát triển (R&D) Panasonic tại Việt Nam. Đây là trung tâm R&D thứ ba của tập đoàn ở ASEAN, nhằm phát triển và thiết kế các con chip hệ thống, các phần mềm chủ chốt dùng trong điện thoại di động và ti vi màn hình phẳng. Sau Masushita, Renesas Technology - một tập đoàn công nghệ cao về bán dẫn và vi mạch đứng đầu ở Nhật Bản và đứng thứ ba trên thế giới đã đưa vào hoạt động một trung tâm nghiên cứu, phát triển và thiết kế các phần cứng (vi mạch) và các phần mềm chức năng cho IC bán dẫn cũng như các sản phẩm công nghệ cao khác tại thành phố Hồ Chí Minh. FDI của TNCs Nhật Bản đã góp

phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hóa chất, cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy. Nhìn chung, trình độ công nghệ của các ngành này cao hơn hoặc bằng các thiết bị tiên tiến đó có trong nước và tương đương các nước trong khu vực. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn FDI của TNCs Nhật Bản áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại của công ty mẹ. Công nghiệp chế biến, chế tạo, những ngành có hàm lượng công nghệ cao cũng chiếm tới 86,3% tổng vốn đầu tư đăng ký FDI Nhật Bản tại Việt Nam.

Rõ ràng, dòng vốn FDI Nhật Bản rất đáng trân trọng trong bối cảnh nước ta đang chuyển hướng thu hút đầu tư, chọn lọc và định hướng các dự án FDI vào những lĩnh vực có hàm lượng công nghệ và giá trị cao hơn.

5. FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ và vừa

Phân theo quy mô vốn đầu tư, các dự án FDI của Nhật Bản có cơ cấu chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ và vừa ⁽¹¹⁾:

- Quy mô vốn từ 1 tỷ USD trở lên: có 2 dự án, tổng vốn là 7,2 tỷ USD, chiếm 34,35% tổng vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam.

- Quy mô vốn từ 100 triệu USD đến dưới 1 tỷ USD: có 20 dự án, tổng vốn đầu tư là 4,63 tỷ USD, chiếm 22% tổng vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam.

- Quy mô vốn từ 10 triệu USD đến dưới 100 triệu USD có 252 dự án, tổng vốn đầu tư là 7,12 tỷ USD, chiếm 34% tổng vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam.

- Có 1157 dự án có quy mô vốn từ trên 5 nghìn USD đến dưới 10 triệu USD, chiếm đến trên 80 % số dự án của Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam.

Một số dự án lớn của Nhật Bản:

- Dự án Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn, liên doanh giữa các đối tác Idemitsu Kosan Co., Ltd; Mitsui Chemicals, Inc của Nhật Bản; Kuwait Petroleum Europe B.V của Cô Oét và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; tổng vốn đầu tư là 6,2 tỷ USD; mục tiêu: sản xuất dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất plastic, bán buôn xăng dầu. Dự án được cấp phép vào ngày 14-4-2008.

- Dự án Công ty Xi măng Nghi Sơn, liên doanh giữa Công ty NM Cement Co, Nhật Bản với Tổng công ty Xi măng Việt Nam, tổng vốn đầu tư của dự án là 621,9 triệu USD; mục tiêu sản xuất xi măng. Dự án được cấp phép từ năm 1995, hiện đang hoạt động hiệu quả.

- Dự án Công ty cổ phần Phát triển nguồn nhân lực Việt – Nhật, tổng vốn đầu tư 610 triệu USD, mục tiêu: xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê, sản xuất phần mềm, cung ứng nguồn nhân lực.

- Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam với Tập đoàn NTT; tổng vốn đầu tư là 332 triệu USD; mục tiêu xây dựng, cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Dự án Công ty TNHH Canon Việt Nam của Tập đoàn Canon Nhật Bản, tổng vốn đầu tư 306,7 triệu USD; mục tiêu: sản xuất máy in phun, phụ kiện, thiết bị điện tử. Dự án được cấp phép từ năm 2001, hiện đang hoạt động có hiệu quả.

Công ty TNHH Panasonic Home Appliances Việt Nam, tổng vốn đầu tư 93,4 triệu USD của Tập đoàn Sumitomo và Masushita; mục tiêu: sản xuất thiết bị điện gia dụng, bếp ga, tủ lạnh, máy giặt.

Một số dự án lớn được cấp phép trong 7 tháng đầu năm 2012 là: dự án khu đô thị Tokyu Bình Dương do nhà đầu tư Nhật Bản

(11). Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tình đến hết tháng 7 năm 2012.*

dầu tại Bình Dương với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,2 tỷ USD; dự án Công ty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam tại Hải Phòng với tổng vốn đầu tư 574,8 triệu USD.

*
* * *

Tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đã có ảnh hưởng rõ nét đến việc tiếp nhận và hấp thụ nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) không chỉ của Việt Nam mà ngay cả FDI toàn cầu cũng bị thu hẹp. Kéo theo đó, một số dự án đã được cấp phép phải điều chỉnh quy mô hoặc đình hoãn triển khai. Cùng với đó, khả năng thu xếp các khoản tín dụng gặp nhiều khó khăn, một số bộ phận người lao động bị mất việc đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Các chuyên gia cho rằng, trong bối cảnh các tập đoàn quốc tế đang tái cơ cấu đầu tư theo hướng chuyển dịch đầu tư sang địa bàn có lợi thế tốt với chi phí đầu tư thấp để tăng khả năng cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực...Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Là một trong những đối tác quan trọng, Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam từ rất sớm và luôn nằm trong danh sách các nhà đầu tư lớn dẫn đầu tại Việt Nam. Cho đến tháng 7-2012, Nhật Bản đã có 1.7101 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 28.177.972.497 USD, đứng thứ 1 trong số các nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam ⁽¹²⁾.

BẢNG 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20-07-2012)

TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Nhật Bản	1.710	28.177.972.497	8.216.610.558
2	Hàn Quốc	3.071	24.249.162.318	8.267.260.486
3	Đài Loan	2.246	23.734.019.308	10.123.141.985
4	Xingapo	1.063	23.316.439.877	6.927.961.124
5	BritishVirginIslands	515	15.532.264.586	4.826.227.995
6	Hồng Kông	676	12.082.264.164	3.823.223.944
7	Malaixia	422	11.133.821.426	3.808.510.763
8	Hoa Kỳ	629	10.457.668.060	2.482.464.969
9	Cayman Islands	53	7.501.825.912	1.497.830.422
10	Hà Lan	172	5.928.217.433	2.505.945.862

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Tuy nhiên, đại diện JETRO cũng nhấn mạnh, con số trên chỉ được coi là "đỉnh" nếu so sánh trong nội bộ Việt Nam, còn đặt cạnh các nước lân cận trong khu vực ASEAN mà cụ thể là Thái Lan thì con số trên cũng chưa phải là nhiều.

Lý giải nguyên nhân, các doanh nghiệp tỉnh Aichi cho rằng có 5 vấn đề mà các doanh nghiệp Nhật đang gặp phải đó là: tốc

độ tăng tiền lương mà nếu so sánh với các nước ASEAN thì Việt Nam đang đứng đầu. Tiếp sau đó vấn đề cơ sở hạ tầng mà cụ thể là điện cũng là một khó khăn. Một khó khăn nữa mà theo điều tra của JETRO thì mức lương mà doanh nghiệp Nhật Bản phải trả cho lao động tại Thái Lan là 290 USD, trong khi đó Việt Nam chỉ là 170 USD. Dù mức lương phải trả tại Thái Lan cao hơn,

song tỷ lệ nội địa hóa các nguyên vật liệu tại quốc gia này cũng cao hơn rất nhiều so với Việt Nam. Tính chung lại thì tổng chi phí mà doanh nghiệp Nhật Bản nói riêng và doanh nghiệp FDI nói chung phải chi trả tại Việt Nam vẫn cao hơn Thái Lan. Đây là nguyên nhân tại sao Việt Nam yếu thế hơn trong cuộc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Vấn đề tỷ giá thiếu ổn định và việc thanh toán bằng đồng bản tệ trong bối cảnh tiền đồng đang mất giá cũng là một trong những lo ngại của đại diện các doanh nghiệp Nhật Bản.

Theo thông lệ quốc tế, tất cả các nước trên thế giới đều quy định dùng đồng bản tệ trong thanh toán để chống đôla hóa nền kinh tế, không riêng gì Việt Nam mà ngay cả Nhật Bản và Thái Lan cũng áp dụng quy định này.

Tuy nhiên, nhận thức được những bất cập do tỷ giá có sự thay đổi và do hạch toán toàn cầu, nên doanh nghiệp không thể bỗng chốc đổi từ tiền đồng sang Yên hay đôla Mỹ, đồng thời chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư đang có để xuất với Chính phủ. Theo đó, với các giao dịch nội bộ trong hệ thống doanh nghiệp và xuất khẩu thì có thể xem xét cho doanh nghiệp đó thanh toán bằng ngoại tệ.

Để hấp thu được dòng vốn FDI từ TNCs Nhật Bản là bài toán không dễ dàng. Liên tiếp tại những hội nghị đầu tư Nhật Bản gần đây, đại diện các hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản kiến nghị Việt Nam cần phát triển công nghiệp phụ trợ để thu hút hơn nữa FDI Nhật Bản.

Hiện tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam mới chỉ đạt 22% do ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam vừa yếu, vừa thiếu và không đáp ứng được yêu cầu của các nhà sản xuất Nhật Bản. Cùng với đó, khoảng gần 30% doanh nghiệp nói rằng có thể mua nguyên vật liệu

trong nước, nhưng riêng đối với doanh nghiệp sản xuất xe máy và ô tô thì tỷ lệ nội địa hóa chỉ ở mức 10%, nghĩa là doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu ít nhất 70% nguyên vật liệu.

Điều này cũng có nghĩa nếu công nghiệp phụ trợ của Việt Nam không phát triển, chúng ta sẽ bỏ lỡ đi nhiều cơ hội, không chỉ về thu hút đầu tư mà còn liên quan đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ cho biết các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt doanh nghiệp Nhật Bản đòi hỏi sản phẩm chất lượng cao, số lượng lớn và thời gian giao hàng rất nghiêm ngặt.

Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết làm ăn manh mún, chưa chuyên nghiệp, muốn mở rộng sản xuất lại gặp khó khăn bởi lãi suất ngân hàng quá cao. Đầu năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 12 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ, nhưng đến nay việc triển khai vẫn chưa mạnh mẽ.

Nhiều doanh nghiệp cho rằng trong bối cảnh khó khăn hiện nay, cần thêm những chính sách hỗ trợ mạnh mẽ và thiết thực hơn mới có thể phát triển được công nghiệp phụ trợ.

Vướng mắc nữa của ngành công nghiệp phụ trợ nước ta là nhân lực còn thiếu và yếu. Theo khuyến nghị của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (Jetro), ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam cần có chiến lược đào tạo nhân lực bài bản ngay từ khi mới hình thành.

(12). Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài: *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến hết tháng 7 năm 2012.*

Ở Nhật Bản, có 2 biện pháp hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và hỗ trợ về kỹ thuật để nâng cao tay nghề. Jetro cam kết sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực dồi dào, thậm chí miễn phí 50% kinh phí. Vấn đề đặt ra lúc này là các doanh nghiệp phải chủ động tìm ra thế mạnh và lợi thế so sánh của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, từ đó chiếm lấy phân khúc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đặc biệt, nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Nhật Bản tiếp tục đầu tư vào Việt Nam, Chính phủ Việt Nam sẽ dành 2 khu công nghiệp chuyên sâu đặc biệt cho Nhật Bản - đây là điều chưa hề có tiền lệ cho dù Việt Nam có không ít đối tác chiến lược.

Hiện nay, người Nhật đang rất quan tâm đến thị trường Việt Nam với gần 90 triệu dân, một thị trường đáng kể. Quan trọng hơn, đối với người Nhật, người dân Việt Nam là những người bạn rất thân thiện.

Từ thảm họa động đất, sóng thần vừa qua, từ lãnh đạo đến người dân Nhật Bản rất cảm kích trước tinh cảm và việc làm tự nguyện của nhân dân Việt Nam. Họ biết rất rõ rằng từ lãnh đạo đến người dân bình thường, từ người già đến người trẻ ở Việt Nam đã tự nguyện quyên góp để chia sẻ, để ủng hộ những người bị nạn Nhật Bản. Điều đó đã góp phần củng cố lòng tin giữa nhân dân hai nước. Hiện nay nhiều doanh nghiệp Nhật Bản muốn chọn Việt Nam là một hướng đầu tư sắp tới.

Trong bối cảnh Nhật Bản đang tái cơ cấu nền kinh tế, định lại mô hình tăng trưởng, nhiều doanh nghiệp Nhật Bản vì thế tìm hướng đầu tư ra bên ngoài. Qua khảo sát các doanh nghiệp Nhật Bản cho thấy Ấn Độ, Việt Nam, Indônêxia... đang được coi là những địa điểm nhà đầu tư Nhật Bản rất quan tâm. Do đó, có thể nói xu hướng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam đang tăng lên./